

STT	PHÍM TẮT	CHỨC NĂNG
1	Ctrl + O	Mở bản vẽ có sẵn trong máy
2	Ctrl + N	Tạo mới một bản vẽ
3	Ctrl + P	Mở hộp thoại in ấn
4	Ctrl + S	Lưu bản vẽ
5	Ctrl + Q	Thoát
6	Ctrl + A	Chọn tất cả các đối tượng
7	Ctrl + C	Sao chép đối tượng
8	Ctrl + V	Dán đối tượng
9	Ctrl + Y	Làm lại hành động cuối
10	Ctrl + X	Cắt đối tượng
11	Ctrl + Z	Hoàn tác hành động cuối cùng
12	Ctrl + D	Chuyển chế độ phối hợp màn hình hiển thị
13	Ctrl + F	Bật/tắt chế độ truy bắt điểm Snap
14	Ctrl + G	Bật/tắt màn hình lưới
15	Ctrl + H	Bật/tắt chế độ lựa chọn Group
16	Ctrl + Shift + C	Sao chép tới Clicpboard với mốc điểm
17	Ctrl + Shift + V	Dán dữ liệu theo khối
18	Ctrl + Shift + Tab	Chuyển sang bản vẽ trước
19	Ctrl + Shift + H	Bật/tắt toàn bộ công cụ trên màn hình làm việc
20	Ctrl + Shift + I	Bật/tắt điểm hạn chế trên đối tượng
21	Ctrl + Page Down	Chuyển sang tab tiếp theo trong bản vẽ hiện hành
22	Ctrl + Page Up	Chuyển sang tab trước đó trong bản vẽ hiện hành
23	Ctrl + Tab	Chuyển đổi qua lại giữa các Tab
24	Ctrl + [	Hủy bỏ lệnh hiện hành

STT	PHÍM TẮT	CHỨC NĂNG
25	ESC	Hủy bỏ lệnh hiện hành
26	Ctrl + 0	Làm sạch màn hình
27	Ctrl + 1	Bật thuộc tính của đối tượng
28	Ctrl + 2	Bật/tắt cửa sổ Design Center
29	Ctrl + 3	Bật/tắt cửa sổ tool Palette
30	Ctrl + 4	Bật/tắt cửa sổ Sheet Palette
31	Ctrl + 6	Bật/tắt cửa sổ liên kết tới file bản vẽ gốc.
32	Ctrl + 7	Bật/tắt cửa sổ Markup Set Manager
33	Ctrl + 8	Bật nhanh máy tính điện tử
34	Ctrl + 9	Bật/tắt cửa sổ Command
35	F1	Bật/tắt cửa sổ trợ giúp
36	F2	Bật/tắt cửa sổ lịch sử command
37	F3	Bật/tắt chế độ truy bắt điểm Snap
38	F4	Bật/tắt chế độ truy bắt điểm 3D
39	F6	Bật/tắt hệ trục tọa độ người dùng UCS
40	F7	Bật/tắt màn hình lưới
41	F8	Bật/tắt chế độ cố định phương đứng, ngang của nét vẽ
42	F9	Bật/tắt chế độ truy bắt điểm chính xác
43	F10	Bật/tắt chế độ polar tracking
44	F11	Bật/tắt chế độ truy bắt điểm thường trú Object snap
45	F12	Bật/tắt chế độ hiển thị thông số con trỏ chuột dynamic input

#2. Tổng hợp 90 lệnh khi sử dụng AutoCad

Search:

STT	LỆNH	TÊN ĐẦY ĐỦ	CHỨC NĂNG CHÍNH
1	A	ARC	Lệnh vẽ cung tròn trong AutoCad

STT	LỆNH	TÊN ĐẦY ĐỦ	CHỨC NĂNG CHÍNH
2	AA	AREA	Lệnh tính diện tích và chu vi
3	AL	ALIGN	Lệnh di chuyển, xoay hoặc scale
4	AR	ARRAY	Lệnh sao chép đối tượng thành dãy trong bản vẽ 2D
5	ATT	ATTDEF	Định nghĩa thuộc tính
6	ATE	ATTEDIT	Lệnh hiệu chỉnh thuộc tính của Block
7	B	BLOCK	Lệnh tạo Block
8	BO	BOUNDARY	Lệnh tạo đa tuyến kín
9	BR	BREAK	Lệnh cắt xén một phần đoạn thẳng giữa hai điểm chọn.
10	C	CIRCLE	Lệnh vẽ đường tròn
11	CH	PROPERTIES	Hiệu chỉnh tính chất của đối tượng
12	CHA	ChamFER	Lệnh vát mép các cạnh
13	CO, CP	COPY	Lệnh sao chép đối tượng.
14	D	DIMSTYLE	Lệnh này giúp tạo kiểu kích thước.
15	DAL	DIMALIGNED	Lệnh hỗ trợ ghi kích thước xiên.
16	DAN	DIMANGULAR	Lệnh ghi kích thước góc.
17	DBA	DIMBASELINE	Lệnh ghi kích thước song song.
18	DCO	DIMCONTINUE	Lệnh ghi kích thước nối tiếp.
19	DDI	DIMDIAMETER	Lệnh ghi kích thước đường kính.
20	DED	DIMEDIT	Lệnh chỉnh sửa kích thước.
21	DI	DIST	Đo khoảng cách và góc giữa 2 điểm
22	DIV	DIVIDE	Chia đối tượng thành các phần bằng nhau
23	DLI	DIMLINEAR	Ghi kích thước thẳng đứng hay nằm ngang
24	DO	DONUT	Lệnh vẽ hình vành khăn.
25	DOR	DIMORDINATE	Tọa độ điểm
26	DRA	DIMRADIU	Lệnh ghi kích thước bán kính.
27	DT	DTEXT	Ghi văn bản
28	E	ERASE	Lệnh xóa đối tượng.

STT	LỆNH	TÊN ĐẦY ĐỦ	CHỨC NĂNG CHÍNH
29	ED	DDEDIT	Hiệu chỉnh kích thước
30	EL	ELLIPSE	Vẽ hình Elip.
31	EX	EXTEND	Lệnh kéo dài đối tượng.
32	EXIT	QUIT	Thoát khỏi chương trình.
33	EXT	EXTRUDE	Tạo khối từ hình 2D
34	F	FILLET	Tạo góc lượn/ Bo tròn góc.
35	FI	FILTER	Chọn lọc đối tượng theo thuộc tính
36	H	BHATCH / HATCH	Lệnh vẽ mặt cắt
37	HE	HATCHEDIT	Hiệu chỉnh mặt cắt
38	HI	HIDE	Tạo lại mô hình 3D với các đường bị khuất
39	I	INSERT	Chèn khối/ Chỉnh sửa khối được chèn
40	IN	INTERSECT	Tạo ra phần giao của hai đối tượng.
41	L	LINE	Lệnh vẽ đường thẳng.
42	LA	LAYER	Tạo lớp và các thuộc tính / Hiệu chỉnh thuộc tính của layer
43	LE	LEADER	Tạo đường dẫn chú thích
44	LEN	LENGTHEN	Kéo dài/ thu ngắn đối tượng với chiều dài cho trước
45	LW	LWEIGHT	Khai báo hay thay đổi chiều dày nét vẽ
46	LO	LAYOUT	Tạo Layout
47	LT	LINETYPE	Hiển thị hộp thoại tạo và xác lập các kiểu đường
48	LTS	LTSCALE	Xác lập tỉ lệ đường nét
49	M	MOVE	Lệnh di chuyển đối tượng được chọn
50	MA	MATCHPROP	Sao chép các thuộc tính từ 1 đối tượng này sang 1 hay nhiều đối t- v
51	MI	MIRROR	Lệnh lấy đối xứng quanh một trục.
52	ML	MLINE	Tạo ra các đường song song.
53	MO	PROPERTIES	Hiệu chỉnh các thuộc tính.
54	MS	MSPACE	Chuyển từ không gian giấy sang không gian mô hình
55	MT	MTEXT	Tạo ra một đoạn văn bản.

STT	LỆNH	TÊN ĐẦY ĐỦ	CHỨC NĂNG CHÍNH
56	MV	MVIEW	Tạo ra cửa sổ động.
57	O	OFFSET	Lệnh sao chép song song.
58	P	PAN	Di chuyển cả bản vẽ / Di chuyển cả bản vẽ từ điểm một sang điểm
59	PE	PEDIT	Chỉnh sửa các đa tuyến.
60	PL	PLINE	Lệnh vẽ đa tuyến.
61	PO	POINT	Vẽ điểm.
62	POL	POLYGON	Vẽ đa giác đều khép kín.
63	PS	PSPACE	Chuyển từ không gian mô hình sang không gian giấy
64	R	REDRAW	Làm tươi lại màn hình
65	REC	RECTANGLE	Vẽ hình chữ nhật
66	REG	REGION	Tạo miền
67	REV	REVOLVE	Tạo khối 3D tròn xoay
68	RO	ROTATE	Xoay các đối tượng được chọn xung quanh 1 điểm
69	RR	RENDER	Hiện thị vật liệu, cây cảnh, đèn,...đối tượng
70	S	StrETCH	Kéo dài/ thu ngắn/ tập hợp đối tượng
71	SC	SCALE	Phóng to, thu nhỏ theo tỷ lệ
72	SHA	SHADE	Tô bóng đối tượng 3D
73	SL	SLICE	Cắt khối 3D
74	SO	SOLID	Tạo ra các đa tuyến cố thể được tô đầy
75	SPL	SPLINE	Vẽ đường cong bất kỳ
76	SPE	SPLINEDIT	Hiệu chỉnh Spline.
77	ST	STYLE	Tạo các kiểu ghi văn bản.
78	SU	SUBTRACT	Phép trừ khối
79	T	MTEXT	Tạo ra 1 đoạn văn bản
80	TH	THICKNESS	Tạo độ dày cho đối tượng
81	TOR	TORUS	Vẽ Xuyến
82	TR	TRIM	Cắt xén đối tượng

STT	LỆNH	TÊN ĐẦY ĐỦ	CHỨC NĂNG CHÍNH
83	UN	UNITS	Định đơn vị bản vẽ
84	UNI	UNION	Phép cộng khối
85	VP	DDVPOINT	Xác lập hướng xem 3 chiều
86	WE	WEDGE	Vẽ hình nêm/chêm
87	X	EXPL ODE	Phân rã đối tượng
88	XR	XREF	Tham chiếu ngoại vào các File bản vẽ
89	Z	ZOOM	Phóng to / Thu nhỏ